

PHỤ LỤC 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ, BAN NGÀNH TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng)

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
I	KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	63.00					Đơn vị báo cáo
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	12.50					
1.1	Mức độ triển khai kế hoạch CCHC năm của đơn vị	1.00					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00					
1.3	Công tác tuyên truyền CCHC	4.00					
1.3.1	Kết quả tuyên truyền CCHC do đơn vị thực hiện	2.00					
1.3.2	Tích cực tham gia tuyên truyền CCHC do tỉnh phát động	2.00					
1.4	Những giải pháp về chỉ đạo, điều hành CCHC	3.50					
1.4.1	Thực hiện phong trào thi đua khen thưởng CCHC	1.00					
1.4.2	Người đứng đầu phụ trách công tác CCHC của đơn vị	0.50					
1.4.3	Sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC	2.00					
1.5	Thực hiện nhiệm vụ CCHC do Ủy ban nhân dân tỉnh giao	2.00					
1.5.1	Thực hiện nhiệm vụ liên quan CCHC của UBND tỉnh giao	1.00					
1.5.2	Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh về triển khai giải pháp nâng cao chất lượng CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh	1.00					
1.6	Đóng góp cải thiện Chỉ số CCHC tỉnh Sóc Trăng	1.00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	5.00					
2.1	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	4.50					
2.1.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định	1.00					
2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1.00					
2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0.50					
2.1.4	Công tác theo dõi thi hành pháp luật	2.00					
2.2	Thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật	0.50					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	6.50					
3.1	Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC trong năm	1.50					
3.1.1	Thực hiện rà soát TTHC theo thẩm quyền	0.50					
3.1.2	Thực hiện rà soát TTHC nội bộ	0.50					
3.1.3	Đơn giản hóa TTHC	0.50					
3.2	Công bố, công khai TTHC	1.50					
3.2.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC của đơn vị (kể cả các TTHC áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) được sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, bãi bỏ theo quy định của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương	0.50					
3.2.2	Tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC nội bộ (bao gồm cả TTHC nội bộ áp dụng tại cấp huyện, cấp xã) thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.2.3	Niềm yết, công khai đầy đủ, kịp thời 100% TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa theo quy định	0.50					
3.3	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.50					
3.3.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	0.25					
3.3.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	0.25					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.50					
3.4.1	Thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa	0.50					
3.4.2	Xây dựng quy trình nội bộ giải quyết đối với từng TTHC thuộc phạm vi quản lý (bao gồm TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	0.50					
3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0.50					
3.5	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	1.50					
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn trong năm	0.50					
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50					
3.5.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận một cửa	0.50					
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	5.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.1	Thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách	3.50					
4.1.1	Nhiệm vụ thường xuyên	1.00					
4.1.2	Nhiệm vụ trọng tâm	1.00					
4.1.3	Nhiệm vụ đột xuất	1.00					
4.1.4	Nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo	0.50					
4.2	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1.50					
4.2.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	1.00					
4.2.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0.50					
4.3	Cơ cấu số lượng lãnh đạo, quản lý	1.00					
4.3.1	Số lượng lãnh đạo sở và tương đương đúng quy định	0.50					
4.3.2	Số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương đúng quy định và không nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	0.50					
4.4	Sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao hoặc phê duyệt	1.00					
4.4.1	Số lượng công chức, người lao động hiện có mặt không vượt so với biên chế giao	0.50					
4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0.50					
4.5	Thực hiện phân cấp quản lý	2.00					
4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0.50					
4.5.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.5.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	7.50					
5.1	Thực hiện tiêu chuẩn ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp viên chức	2.00					
5.1.1	Tiêu chuẩn công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý	1.00					
5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức không giữ chức danh lãnh đạo, quản lý (nếu có)	1.00					
5.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	1.00					
5.2.1	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức	0.50					
5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0.50					
5.3	Thực hiện tuyển dụng, xét thăng hạng, ký hợp đồng lao động	1.50					
5.3.1	Thực hiện tuyển dụng đối với viên chức	0.50					
5.3.2	Thực hiện ký hợp đồng lao động đối với người lao động	0.50					
5.3.3	Thực hiện xét thăng hạng viên chức	0.50					
5.4	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	1.00					
5.4.1	Phân công, bố trí công chức theo vị trí tuyển dụng	0.50					
5.4.2	Phân công, bố trí viên chức theo vị trí tuyển dụng	0.50					
5.5	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1.00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
5.5.1	Thực hiện quy định thi tuyển (nếu có), bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong tổ chức hành chính	0.50					
5.5.2	Thực hiện quy định thi tuyển (nếu có), bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý trong đơn vị sự nghiệp	0.50					
5.6	Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của công chức, viên chức	1.00					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	6.50					
6.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại sở, ban ngành và đơn vị trực thuộc	3.00					
6.1.1	Xây dựng và cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
6.1.2	Công khai dự toán năm hiện hành và quyết toán ngân sách năm trước liền kề theo quy định.	1.00					
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị năm trước liền kề	1.00					
6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo tự đảm bảo một phần chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên tăng loại mức độ tự chủ tài chính so với giai đoạn trước	0.50					
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	3.00					
6.3.1	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính	1.00					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.3.2	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc xây dựng, cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	1.00					
6.3.3	Thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm trước liền kề	1.00					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ	19.50					
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	17.00					
7.1.1	Ban hành các văn bản	1.00					
7.1.2	Xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	1.00					
7.1.3	Công khai TTHC trên môi trường điện tử	1.50					
7.1.4	Tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính trên môi trường điện tử	0.50					
7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	0.50					
7.1.6	Dịch vụ công trực tuyến	4.50					
7.1.7	Nhân lực phục vụ chuyển đổi số	1.50					
7.1.8	Trang bị máy tính cho CCVC	0.50					
7.1.9	Cổng/Trang thông tin điện tử	2.50					
7.1.10	Chuẩn hóa dữ liệu trên các hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh	1.00					
7.1.11	Tiêu chí khác liên quan đến Chuyển đổi số	2.50					
7.2	Áp dụng ISO trong hoạt động	2.50					
7.2.1	Cơ quan có thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL	2.00					
7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
II	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG TÁC CCHC	37.00					
1	Tác động của công tác chỉ đạo điều hành CCHC	18.00					
1.1	Nâng cao tỷ lệ Chỉ số CCHC của đơn vị	1.00					Đơn vị báo cáo
1.2	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với công tác CCHC tại đơn vị	1.00					ĐTXHH
1.3	Nâng cao mức độ am hiểu, nhận thức của công chức, viên chức về CCHC	1.00					ĐTXHH
1.4	Mức hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính	15.00					ĐTXHH
2	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước do Sở, ngành tham mưu	2.00					ĐTXHH
2.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0.50					
2.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0.50					
2.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành	0.50					
2.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ngành	0.50					
3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy	4.50					ĐTXHH
3.1	Tính phù hợp trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	0.50					
3.2	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
3.3	Tính hợp lý trong phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý	0.50					
3.4	Chất lượng tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực	0.50					
3.5	Tính hợp lý trong tham mưu UBND thực hiện phân cấp nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực giữa tỉnh, cấp huyện và cấp xã	0.50					
3.6	Mối quan hệ, phối hợp giữa các phòng ban, đơn vị trực thuộc	0.50					
3.7	Mức độ phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ với các đơn vị khác	0.50					
3.8	Chất lượng chỉ đạo, đốc đốc thực hiện nhiệm vụ theo thẩm quyền	0.50					
3.9	Sự tiến bộ trong thực hiện quản lý, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ so với năm trước liền kề	0.50					
4	Tác động của cải cách đến công chức, viên chức	6.50					ĐTXHH
4.1	Thực hiện phân công, bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.50					
4.2	Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ chính sách (khen thưởng, nâng lương,...) đối với CCVC	1.00					
4.3	Mức độ hoàn thiện và khoa học trong thực hiện đánh giá, phân loại công chức (khách quan; công khai, minh bạch; công bằng; khoa học dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực của công chức)	1.00					
4.4	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong phối hợp, xử lý công việc	0.50					
4.5	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc trong phối hợp, xử lý công việc	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
4.6	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.50					
4.7	Tính chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CCVC (Tuân thủ thời gian làm việc, tình hình sử dụng rượu bia, thuốc lá trong giờ làm việc, tuân thủ nội dung đạo đức văn hóa công vụ)	0.50					
4.8	Mức độ hoàn thiện các kỹ năng mềm cần thiết đối với CCVC	1.00					
4.9	Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức tại đơn vị	1.00					
5	Tác động của cải cách tài chính công	2.50					ĐTXHH
5.1	Đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1.00					
5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí	0.50					
5.3	Đánh giá về tình hình tuân thủ quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và đảm bảo quy định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
6	Tác động của cải cách đến xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử	3.50					ĐTXHH
6.1	Tác động của cải cách đến việc ứng dụng CNTT trong hoạt động	2.50					
6.1.1	Hiệu quả sử dụng các phần mềm dùng chung	0.50					
6.1.2	Mức độ đáp ứng và giá trị của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.50					
6.1.3	Chất lượng, hiệu quả xử lý công việc trên môi trường mạng	0.50					

STT	NỘI DUNG LĨNH VỰC/TIÊU CHÍ/TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	ĐIỂM TỐI ĐA	ĐIỂM ĐÁNH GIÁ			ĐIỂM CHỈ SỐ ĐẠT ĐƯỢC	GHI CHÚ
			ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC	TỰ ĐÁNH GIÁ	UBND TỈNH ĐÁNH GIÁ		
6.1.4	Nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị về Chuyển đổi số	1.00					
6.2	Hiệu quả áp dụng ISO trong hoạt động	1.00					ĐTXHH
	Tổng cộng	100.00					

STT	Xếp loại	Tỷ lệ
1	Rất tốt	Trên 90%
2	Tốt	Từ 80% đến 90%
3	Khá	Từ 65% đến dưới 80%
4	Trung bình	Từ 50% đến dưới 65%
5	Kém	Dưới 50%

Ghi chú:

- Điểm Chỉ số đạt được của từng cơ quan, đơn vị sẽ được quy đổi thành tỷ lệ % trên cơ sở tính tổng điểm đạt được/tổng điểm chuẩn
- Đối với những đơn vị không được giao thực hiện nội dung công việc (theo chức năng, nhiệm vụ quy định) nêu tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Phụ lục này, cách tính điểm Chỉ số CCHC được thực hiện theo phương pháp hạ điểm chuẩn tại các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần không thuộc phạm vi thực hiện.

